PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.00			4.65	0.35	275,400	1,280,610	96,390	
2	Gạo tẻ máy	Kg	31.00			29.40	1.60	24,500	720,300	39,200	
3	Trứng chim cút	Kg	19.00			18.40	0.60	90,000	1,656,000	54,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	3.00			2.74	0.26	155,000	424,700	40,300	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.10			1.70	0.40	135,000	229,500	54,000	
6	Khoai tây	Kg	7.00			6.60	0.40	25,000	165,000	10,000	
7	Cà chua	Kg	4.00			3.90	0.10	44,000	171,600	4,400	
8	Cà rốt	Kg	1.00			0.90	0.10	27,000	24,300	2,700	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.00			1.83	0.17	80,000	146,400	13,600	
12	Bột nêm	Kg	0.70			0.60	0.10	85,000	51,000	8,500	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Cáy	Kg	3.00			2.80	0.20	145,000	406,000	29,000	
18	Rau đay	Kg	2.00			1.70	0.30	38,000	64,600	11,400	
19	Rau mùng tơi	Kg	6.00			5.80	0.20	35,000	203,000	7,000	
20	Mướp	Kg	4.00			3.70	0.30	27,000	99,900	8,100	
21	Giá đậu xanh	Kg	10.00			8.50	1.50	25,000	212,500	37,500	
22	Tim lợn	Kg	0.80			0.70	0.10	315,000	220,500	31,500	
23	Bánh mỳ	Kg	10.00			9.40	0.60	100,000	940,000	60,000	
24	Sữa bột toàn phần	Kg	2.80			2.30	0.50	275,400	633,420	137,700	
	Cộng								**7,736,100**	**652,120**	
	Tổng cộng								**8,388,220**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 15/11/2024 10:19:28
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng số suất ăn: 335 **- 3 tuổi: 78** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 309 **- 4 tuổi: 105** **+ Nhà trẻ: 26** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 126 **- Cơm thường: 26**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4.65	0.35	4.65	0.35	1,255.5	94.5			1,209.0	91.0			1,767.0	133.0	22,971.0	1,729.0
2	Gạo tẻ máy	29.40	1.60	29.40	1.60			2,322.6	126.4			294.0	16.0	22,314.6	1,214.4	101,136.0	5,504.0
3	Trứng chim cút	18.40	0.60	16.38	0.53	2,145.3	70.0			1,817.7	59.3			65.5	2.1	25,219.0	822.4
4	Thịt lợn nạc	2.74	0.26	2.69	0.25	510.2	48.4			188.0	17.8					3,732.4	354.2
5	Thịt lơn mỡ	1.70	0.40	1.67	0.39	241.6	56.8			621.4	146.2					6,564.0	1,544.5
6	Khoai tây	6.60	0.40	5.74	0.35			114.8	7.0			5.7	0.3	1,200.1	72.7	5,340.1	323.6
7	Cà chua	3.90	0.10	3.71	0.10			22.2	0.6			7.4	0.2	148.2	3.8	741.0	19.0
8	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.83	0.17	1.83	0.17							1,824.5	169.5			16,415.1	1,524.9
12	Bột nêm	0.60	0.10	0.60	0.10												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Cáy	2.80	0.20	2.80	0.20												
18	Rau đay	1.70	0.30	1.36	0.24			38.1	6.7			4.1	0.7	40.8	7.2	340.0	60.0
19	Rau mùng tơi	5.80	0.20	4.81	0.17			96.3	3.3					67.4	2.3	674.0	23.2
20	Mướp	3.70	0.30	3.00	0.24			27.0	2.2			6.0	0.5	84.1	6.8	510.7	41.4
21	Giá đậu xanh	8.50	1.50	8.08	1.43			444.1	78.4			16.2	2.9	411.8	72.7	3,553.0	627.0
22	Tim lợn	0.70	0.10	0.66	0.09	99.4	14.2			21.1	3.0			7.9	1.1	618.5	88.4
23	Bánh mỳ	9.40	0.60	9.40	0.60			94.0	6.0			94.0	6.0	3,760.0	240.0	18,800.0	1,200.0
24	Sữa bột toàn phần	2.30	0.50	2.30	0.50	621.0	135.0			598.0	130.0			874.0	190.0	11,362.0	2,470.0
	Cộng					**4,886.4**	**419.6**	**3,185.5**	**232.7**	**4,455.2**	**447.3**	**2,255.6**	**196.4**	**30,859.8**	**1,956.6**	**218,641.1**	**16,387.3**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15.8**	**16.1**	**10.3**	**9.0**	**14.4**	**17.2**	**7.3**	**7.6**	**99.9**	**75.3**	**707.6**	**630.3**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,375,000 đ
- Hôm trước mang sang:	18,610 đ
- Đã chi:	8,388,220 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	13,220 đ
- Luỹ kế:	5,390 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ, Trứng cút thịt nạc sốt
*** Bữa trưa:**	- Canh rau đay cáy mướp
	- Giá đỗ xào tim
***Ăn chiều:**	- Bánh mỳ sữa bột
	- Bánh mỳ sữa bột